

**BẢNG ĐIỂM****Lớp : Quản trị kinh doanh 5 - K14**Môn thi: **Tin học Đại cương**Lần thi: **1**Giám thị 1: Cô Xuân Anh Ký tên: _____Học kỳ: **1** Năm học: **2012 - 2013**

Ngày thi: _____

Giám thị 2: Hồng Quốc Ký tên: _____

Cán bộ giảng dạy: _____

Phòng thi: _____

Giám thị 3: Công Nhật Ký tên: zuTổng số bài: 30CPH2) + 38(PH3) + 34 PH3
(6/3/2013) (6/3/2013 lúc 13h) 8/3/13

Số tờ: _____

Giám thị 4: M. Xir Ký tên: ll

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1210090481	Phạm Ngọc	Châm	07/01/1994	<u>ch</u>	5	7	6.4	Sáu, bốn
2	1210090482	Nguyễn Ngọc	Chung	26/03/1993	<u>du</u>	8	8,5	8.4	Tám, bốn
3	1210090483	Trần Thị Thu	Hằng	28/07/1994	<u>th</u>	5	8	7.1	Bảy, một
4	1210090484	Nguyễn Thị Thái	Huyền	23/07/1994	<u>th</u>	6	7,5	7.1	Bảy, một
5	1210090485	Vũ Diễm	Phương	08/02/1992					
6	1210090486	Hoàng Mai	Thi	12/05/1994	<u>th</u>	6	8	7.4	Bảy, bốn
7	1210090487	Cao Thị Bé	Thùy	05/11/1994	<u>th</u>	8	8	8	Tám
8	1210090488	Trần Thị Hồng	Thủy	26/02/1994	<u>th</u>	5	8	7.1	Bảy, một
9	1210090489	Trương Thị Bích	Thủy	05/01/1994	<u>th</u>	5	8	7.1	Bảy, một
10	1210090490	Dương Đức	Tiến	21/02/1993	<u>th</u>	6	7	6.7	Sáu, bảy
11	1210090491	Hà Thanh	Tiến	12/09/1994	<u>th</u>	5	6	5.7	Năm, bảy
12	1210090492	Phan Phước	Tiến	02/03/1993	<u>th</u>	6	7	6.7	Sáu, bảy
13	1210090494	Trần Lý Ngọc	Tiến	04/01/1994	<u>th</u>	5	7	6.4	Sáu, bốn
14	1210090495	Dương Hữu	Tiền	1993	<u>th</u>	6	8	7.4	Bảy, bốn
15	1210090496	Nguyễn Ngọc Mỹ	Tiền	07/10/1994		4		1.2	Một, hai
16	1210090497	Nguyễn Nữ Nhật	Tiền	19/09/1993	<u>th</u>	5	8,5	7.5	Bảy, năm
17	1210090498	Đinh Thị Thủy	Tiền	01/11/1994	<u>th</u>	7	7,5	7.4	Bảy, bốn
18	1210090499	Phạm Thị Mỹ	Tiền	26/04/1994	<u>th</u>	5	7	6.4	Sáu, bốn
19	1210090500	Nguyễn Minh	Tiến	21/12/1994	<u>th</u>	8	8	8	Tám
20	1210090501	Hoàng Thành	Tín	15/08/1994	<u>th</u>	6	7,5	7.1	Bảy, một
21	1210090502	Đào Nguyễn	Tín	27/08/1994	<u>th</u>	6	6,5	6.4	Sáu, bốn
22	1210090503	Nguyễn Trung	Tính	20/06/1994	<u>th</u>	6	7,5	7.1	Bảy, một
23	1210090504	Hà Văn	Toàn	10/07/1994	<u>th</u>	9	8,5	8.7	Tám, bảy
24	1210090505	Nguyễn Hữu	Toàn	25/07/1994	<u>th</u>	5	3	3.6	Ba, Sáu
25	1210090506	Nguyễn Minh	Toàn	20/12/1992	<u>th</u>	5	9	7.8	Bảy, tám

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1210090507	Thái Văn Bảo	Toàn	22/02/1994	<i>toan</i>	5	6	5.7	Năm, bảy
27	1210090508	Nguyễn Phước	Tường	03/09/1993	<i>phuc</i>	8	7.5	7.7	Bảy, bảy
28	1210090509	Trần Văn	Tử	28/08/1993	<i>tru</i>	5	3	3.6	Ba, Sáu
29	1210090510	Mai Phan Bảo	Trâm	25/08/1994	<i>tru</i>	5	7.5	6.8	Sáu, tám
30	1210090511	Đặng Ngọc	Trâm	19/02/1993	<i>tru</i>	5	7	6.4	Sáu, bốn
31	1210090512	Nguyễn Ngọc	Trâm	08/04/1993	<i>tru</i>	4	8	6.8	Sáu, tám
32	1210090513	Nguyễn Thị Hương	Trâm	17/09/1993	<i>tru</i>	6	8	7.4	Bảy, bốn
33	1210090514	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	04/04/1994	<i>tru</i>	5	6	5.7	Năm, bảy
34	1210090515	Nguyễn Tuyết	Trâm	20/08/1994	<i>tru</i>	7	8	7.7	Bảy, bảy
35	1210090516	Phùng Thị Ngọc	Trâm	20/07/1992	<i>ngoc</i>	5	7	6.4	Sáu, bốn
36	1210090517	Trần Thị Huyền	Trâm	02/08/1994	<i>tru</i>	5	6.5	6.1	Sáu, năm
37	1210090518	Huỳnh Ngọc Thanh	Trân	09/06/1994	<i>tru</i>	8	7	7.3	Bảy, ba
38	1210090519	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	23/06/1994	<i>tru</i>	5	3	3.6	Ba, Sáu
39	1210090520	Nguyễn Võ Huyền	Trân	28/11/1994	<i>tru</i>	5	3	3.6	Ba, Sáu
40	1210090521	Võ Huỳnh Bảo	Trân	30/10/1994					
41	1210090522	Phạm Thị	Trắng	15/04/1994	<i>tru</i>	5	8	7.1	Bảy, một
42	1210090523	Bùi Thị Hồng	Trang	16/02/1994	<i>tru</i>	7	8	7.7	Bảy, bảy
43	1210090524	Bùi Thị Minh	Trang	12/01/1994	<i>tru</i>	9	8.5	8.7	Tám, bảy
44	1210090525	Huỳnh Thị Thùy	Trang	28/03/1994	<i>tru</i>	8	9	8.7	Tám, bảy
45	1210090526	Đào Thị Thảo	Trang	17/06/1994	<i>tru</i>	9	7.5	8	Tám
46	1210090527	Ngô Thị Hồng	Trang	25/09/1994	<i>tru</i>	8	8.5	8.4	Tám, bốn
47	1210090528	Nguyễn Thị	Trang	05/06/1994	<i>tru</i>	6	7.5	7.1	Bảy, một
48	1210090529	Nguyễn Thị Hà	Trang	20/02/1994	<i>tru</i>	8	8.5	8.4	Tám, bốn
49	1210090530	Nguyễn Thị Thanh	Trang	03/02/1994	<i>tru</i>	7	9	8.4	Tám, bốn
50	1210090531	Phạm Thị Thu	Trang	06/04/1994	<i>tru</i>	6	7.5	7.1	Bảy, một
51	1210090532	Phan Thùy	Trang	27/07/1994	<i>tru</i>	5	7.5	6.8	Sáu, tám
52	1210090533	Nguyễn Minh	Trí	24/12/1994	<i>tru</i>	9	8	8.3	Tám, ba
53	1210090534	Võ Nguyễn Minh	Trí	02/03/1994					
54	1210090535	Lê Nguyễn Bảo	Trinh	05/06/1994	<i>tru</i>	9	8.5	8.7	Tám, bảy
55	1210090536	Lê Thị Huyền	Trinh	04/01/1994	<i>tru</i>	7	9.5	8.8	Tám, tám
56	1210090537	Đào Đệ	Trinh	15/03/1994	<i>tru</i>	9	9.5	9.4	Chín, bốn
57	1210090538	Nguyễn Thị Thùy	Trinh	22/11/1994		8		2.4	Hai, bốn
58	1210090539	Nguyễn Thị Việt	Trinh	10/02/1994					
59	1210090540	Thái Mỹ	Trinh	07/04/1994	<i>tru</i>	9	7.5	8	Tám
60	1210090541	Võ Thị Việt	Trinh	28/05/1994	<i>tru</i>	9	7.5	8	Tám

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1210090542	Lê Phan Thành	Trung	20/02/1994	<i>Muy</i>	9	8	8.3	Tam, ba
62	1210090543	Mai Cảnh	Trung	26/04/1994					
63	1210090544	Đoàn Cao	Trung	10/08/1994	<i>Trung</i>	9	8	8.5	Tam, ba
64	1210090545	Đoàn Đức	Trung	27/05/1991					
65	1210090546	Trần Văn	Trung	20/05/1994	<i>Trần</i>	5	5	5	Năm
66	1210090547	Lê Thị Thanh	Trúc	15/10/1994	<i>LB</i>	6	9.5	8.5	Tam, năm
67	1210090548	Lương Thanh	Trúc	03/08/1994	<i>Th</i>	7	8.5	8.1	Tam, mô
68	1210090549	Lê Anh	Tuấn	27/03/1994	<i>Phan</i>	9	7.5	8	Tam
69	1210090550	Trần Anh	Tuấn	10/11/1994					
70	1210090551	Trần Phạm Anh	Tuấn	16/02/1994					
71	1210090552	Trần Thanh	Tuấn	22/02/1994	<i>Quen</i>	8	5	5.9	Năm, chín
72	1210090553	Nguyễn Xuân	Tùng	01/09/1994					
73	1210090554	Đặng Ngọc	Tú	24/04/1994					
74	1210090555	Nguyễn Thị Hoàng	Tú	24/03/1994	<i>Tul</i>	5	7.5	6.8	Sáu, tam
75	1210090556	Nguyễn Thị Kim	Tú	30/08/1994	<i>Thieu</i>	9	7.5	8	Tam
76	1210090557	Trần Quốc	Tú	10/11/1994	<i>Quo</i>	8	7	7.3	Bảy, ba
77	1210090558	Nguyễn Thị Kim	Tuyển	16/10/1994	<i>huy</i>	5	8	7.1	Bảy, mô
78	1210090559	Nguyễn Thị Bích	Tuyển	15/08/1994	<i>Tuyen</i>	8	7	7.3	Bảy, ba
79	1210090560	Tôn Thị Thanh	Tuyển	18/03/1994	<i>Th</i>	9	8.5	8.7	Tam, bảy
80	1210090561	Võ Thị Thanh	Tuyển	19/02/1993	<i>Val</i>	5	7	6.4	Sáu, bốn
81	1210090562	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	28/10/1994	<i>My</i>	7	6.5	6.7	Sáu, bảy
82	1210090563	Lê Hoàng Thu	Uyên	12/01/1994					
83	1210090564	Nguyễn Lê	Uyên	02/10/1994	<i>Uy</i>	6	7	6.7	Sáu, bảy
84	1210090565	Đinh Hạ	Uyên	07/04/1994	<i>Uyên</i>	5	5	5	năm
85	1210090566	Trương Thị Tố	Uyên	21/02/1994	<i>Uyên</i>	6	6	6	sáu
86	1210090567	Hồng Thanh	Vân	22/04/1994	<i>Van</i>	7	7	7	bảy
87	1210090568	Đặng Thảo	Vân	15/10/1993	<i>Thao</i>	7	8	7.7	bảy, bảy
88	1210090569	Đào Thị Mộng	Vân	17/10/1993	<i>giao</i>	8	7.5	7.7	bảy, bảy
89	1210090570	Nguyễn Thị	Vân	06/11/1994	<i>Th</i>	8	7	7.3	bảy, ba
90	1210090571	Nguyễn Thị Ngọc	Vân	08/01/1994	<i>Van</i>	6	5.5	5.7	năm, bảy
91	1210090572	Nguyễn Thị Thu	Vân	17/03/1994					
92	1210090573	Nguyễn Thị Thu	Vân	20/06/1994	<i>Th</i>	7	7.5	7.4	bảy, bốn
93	1210090574	Võ Đặng Hồng	Vân	01/10/1994	<i>Th</i>	7	7.5	7.4	bảy, bốn
94	1210090575	Nguyễn Kim	Vàng	25/07/1992	<i>Quynh</i>	8	7	7.3	bảy, ba
95	1210090577	Lê Chí	Vinh	15/06/1993	<i>Quynh</i>	6	8	7.4	bảy, ba

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1210090578	Nguyễn Hữu	Vinh	10/11/1994		7	6	6,3	sáu, ba
97	1210090579	Nguyễn Phát Phú	Vinh	06/01/1994		7	7	7	bảy
98	1210090581	Lê Quốc	Vương	06/02/1994		8	7,5	7,7	bảy, bảy
99	1210090582	Nguyễn Hồng	Vũ	17/11/1992		7	7	7	bảy
100	1210090583	Nguyễn Hồng	Vũ	03/07/1993					
101	1210090584	Nguyễn Hoàng	Vũ	26/09/1994		7	6	6,3	sáu, ba
102	1210090585	Nguyễn Xuân	Vũ	24/05/1994		8	8,5	8,4	tám, bốn
103	1210090586	Phạm Ngọc Tấn	Vũ	07/07/1993		8	7	7,3	bảy, ba
104	1210090587	Lê	Vy	03/04/1993		8	7	7,3	bảy, ba
105	1210090588	Lê Thị Tường	Vy	09/05/1994		7	7	7	bảy
106	1210090589	Nguyễn Phương Thúy	Vy	28/09/1994		8	7	7,3	bảy, ba
107	1210090590	Nguyễn Thị Ngọc	Vy	18/10/1994		8	7	7,3	bảy, ba
108	1210090591	Nguyễn Thị Yến	Vy	22/12/1994		9	6,5	7,3	bảy, ba
109	1210090592	Thái Thị Thanh	Vy	23/09/1993		8	7	7,3	bảy, ba
110	1210090593	N Jan Thượng	Vỹ	05/03/1993		7	6,5	6,7	sáu, bảy
111	1210090594	Liêu Thanh	Xuân	27/11/1994		8	8,5	8,4	tám, bốn
112	1210090595	Trần Thị Kim	Xuyên	15/05/1994		7	7	7	bảy
113	1210090596	Hồ Thị Kim	Yến	20/06/1994		8	7	7,3	bảy, ba
114	1210090597	Huỳnh Xuân	Yến	01/04/1994		8	7,5	7,7	bảy, bảy
115	1210090598	Lê Thị Hoàng	Yến	27/10/1994		8	7	7,3	bảy, bảy
116	1210090599	Nguyễn Thị Thanh	Yến	31/07/1994		8	8	8	tám
117	1210090600	Võ Thị Ngọc	Yến	08/11/1994					
118	1210090580	Trần Phúc	Vỹ	08/05/1994		8	8,5	8,4	tám, bốn

Ngày . 25 . tháng . 03 . năm 2013